

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/DS-ST
Ngày: 30-7-2024
V/v “Tranh chấp hui và hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Dương Thị Phương
- Bà Mai Thị Bi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Phúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Tường Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QSĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số A ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Phạm Quốc T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Địa chỉ liên hệ: Số H N, khu phố B, thị trấn T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 23/01/2024) (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Bà **Phù Thị Xuân Đ**, sinh năm: 1969;

2.2 Ông **Huỳnh Hữu T1**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: **Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và ông **Phạm Quốc T** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày: Bà **Nguyễn Thị X** và ông **Huỳnh Hữu T1**, bà **Phù Thị Xuân Đ** có chơi hội với nhau. Trong đó, bà **X** là chủ hội còn ông **Huỳnh Hữu T1** và bà **Phù Thị Xuân Đ** là người chơi hội (hội viên), từ khoảng tháng 02 năm 2020 âm lịch bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** hốt nhiều phần hội và ngoài ra còn có vay tiền của bà **X** nhưng không tiến hành đóng hội đã hốt cũng như chưa thanh toán tiền vay cho bà **X** cụ thể như sau:

- Hội mở: Ngày 25 tháng 02 năm 2020 (âm lịch), hội có 30 người, khai mỗi tháng 01 lần, dây hội 1.000.000 đồng. Bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** tham gia 02 phần. Hốt phần thứ nhất vào ngày 25/02/2023 (âm lịch), phải đóng lại hội chết là 29 lần. Hốt phần thứ hai vào ngày 25/3/2020 (âm lịch) phải đóng lại là 28 lần hội chết. Sau khi hốt hội thì mỗi tháng bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** phải đóng lại cho bà **Nguyễn Thị X** số tiền 1.000.000 đồng/phần (một triệu đồng một phần), do chơi 02 phần nên mỗi tháng phải đóng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), để bà **Nguyễn Thị X** giao hội cho những người chơi hội khác nhưng bà **Phù Thị Xuân Đ** chưa đóng cho bà **X** tháng nào mà bà **X** phải dùng tiền của bà **X** để đưa cho các người chơi hội khác. Như vậy, tổng cộng bà **Đ** và ông **T1** phải đóng cho bà **X** các phần hội chết là (29 lần + 28 lần) x 1.000.000 đồng = 57.000.000 đồng

- Hội mở: Ngày 05 tháng 5 năm 2020 (âm lịch), hội có 18 người tham gia, 02 tháng khai hội một lần, dây hội 3.000.000 đồng. Bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** tham gia 02 phần. Hốt phần thứ nhất vào ngày 05/5/2020 (âm lịch), phải đóng lại hội chết là 17 lần. Hốt phần thứ hai vào ngày 05/7/2020 (âm lịch) phải đóng lại là 16 lần hội chết. Hốt hội xong nhưng bà **Đ** và ông **T1** không đóng hội chết lại cho bà **X**. Như vậy bà **Đ** và ông **T1** còn phải đóng lại cho bà **X** là (17 lần + 16 lần) x 3.000.000 đồng = 99.000.000 đồng.

- Hội mở: Ngày 20 tháng 11 năm 2020 (âm lịch), hội có 32 người tham gia, hội khai một tháng một lần, dây hội 2.000.000 đồng. Bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** tham gia 01 phần. Hốt vào ngày 20/11/2020 âm lịch nên bà **Đ** và

ông T1 phải đóng lại là 31 lần hội chết là 62.000.000 đồng. Nhưng bà Đ và ông T1 chưa đóng lại cho bà X lần hội chết nào.

- Hội mở: Ngày 09 tháng 8 năm 2021 (âm lịch), hội có 33 người tham gia, hội khui một tháng một lần, dây hội 1.000.000 đồng. Bà Phù Thị Xuân Đ và ông Huỳnh Hữu T1 tham gia 01 phần và đã hốt vào ngày 09/8/2021, số tháng còn lại phải đóng là 32 tháng hội chết là 32.000.000 đồng. Nhưng bà Đ và ông T1 chưa đóng lại cho bà X lần hội chết nào.

Trong đó, số tiền nợ hội tổng cộng như sau:

- Bà Đ và ông T1 hốt dây hội ngày 05/5/2020 âm lịch có trừ 3.000.000 đồng cho bà Đ và ông T1 vào dây hội mở ngày 25/02/2020 âm lịch nên dây hội ngày 25/02/2020 âm lịch bà Đ và ông T1 còn nợ lại là 57.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 54.000.000 đồng.

- Bà Đ và ông T1 hốt dây hội ngày 20/11/2020 âm lịch có trừ 6.000.000 đồng cho bà Đ và ông T1 vào dây hội mở ngày 05/5/2020 âm lịch nên dây hội ngày 05/05/2020 âm lịch bà Đ và ông T1 còn nợ lại là 99.000.000 đồng – 6.000.000 đồng = 93.000.000 đồng.

- Bà Đ và ông T1 hốt dây hội ngày 09/8/2021 âm lịch có trừ 2.000.000 đồng cho bà Đ và ông T1 vào dây hội mở ngày 20/11/2020 âm lịch nên dây hội ngày 20/11/2020 âm lịch bà Đ và ông T1 còn nợ lại là 62.000.000 đồng – 2.000.000 đồng = 60.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hội mà bà Đ và ông T1 còn nợ hội của bà X là 54.000.000 đồng + 93.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 239.000.000 đồng.

- Ngoài ra ngày 03 tháng 10 năm 2023 (Dương lịch) bà X có cho bà Phù Thị Xuân Đ và ông Huỳnh Hữu Thuật s tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), bà Đ và ông T1 hứa ngày 03 tháng 01 năm 2024 sẽ trả lại cho bà X nhưng đến nay chưa trả lại cho bà X.

- Tổng cộng số tiền nợ hội và nợ vay mà bà X yêu cầu ông T1 và bà Đ có trách nhiệm liên đới trả là 239.000.000 đồng + 45.000.000 đồng = 284.000.000 đồng.

Đối với tờ giấy tập do bà Đ cung cấp thì đây chính là chữ viết của bà X nhưng bà X xác định đây không có liên gì đến việc chốt nợ của 04 dây hội mà bà Đ và ông T1 tham gia chơi hội. Bà X không đồng ý với lời trình bày của bà Đ và ông T1 về việc chốt hội. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn là bà **Phù Thị Xuân Đ** và ông **Huỳnh Hữu T1** thống nhất trình bày:

Đối với tiền nợ vay: Vợ chồng ông, bà thừa nhận có vay của bà **X** số tiền 45.000.000 đồng vào ngày 03/10/2023 dương lịch và hẹn đến ngày 03/01/2024 sẽ trả cho bà **X** nhưng do khó khăn nên vợ chồng ông, bà chưa trả cho bà **X**. Vợ chồng ông, bà đồng ý trả số tiền vay cho bà **X**.

Đối với tiền nợ hụi: Vợ chồng ông, bà xác định có tham gia 04 dây hụi như bà **X** trình bày về thời gian mở hụi, ngày hốt hụi và số lần phải đóng hụi chết cho bà **X** đối với 04 dây hụi nêu trên. Nhưng mỗi lần hốt hụi vợ chồng ông, bà có đóng lại hụi chết cho bà **X** nhưng không đầy đủ và do thời gian quá lâu nên vợ chồng ông, bà không nhớ mỗi dây đã đóng lại cho bà **X** bao nhiêu lần. Vợ chồng ông, bà không đồng ý còn nợ hụi bà **X** với số tiền là 239.000.000 đồng. Bởi vì, sau đó, vợ chồng ông, bà và bà **X** có chốt hụi lại nợ hụi của 04 dây hụi nêu trên theo giấy tập do chính bà **X** ghi là vợ chồng ông, bà còn nợ hụi của bà **X** là 85.000.000 đồng. Và theo giấy này vợ chồng ông, bà đã trả dần cho bà **X** và chỉ còn nợ hụi của bà **X** là 36.000.000 đồng. Năm 2022, vợ chồng ông, bà có trả thêm cho bà **X** được 4.000.000 đồng. Năm 2023, vợ chồng ông, bà có trả thêm cho bà **X** 2.000.000 đồng. Nhưng bà **X** chưa có ký nhận vào giấy tập cho vợ chồng ông, bà. Như vậy, vợ chồng ông, bà chỉ còn nợ hụi của bà **X** là $36.000.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}$ và vợ chồng ông, bà đồng ý trả nợ cho bà **X**.

Đối với số tiền hụi và nợ vay thì vợ chồng ông, bà xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi trả xong hết nợ cho bà **X**.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Tòa án thu thập, lời trình của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa. Thấy rằng: Bị đơn thừa nhận có tham gia 04 dây hụi và thống nhất cách tính hụi chết

phải đóng lại cho nguyên đơn; Thừa nhận còn nợ lại số tiền phải đóng lại cho nguyên đơn đối với 04 dây hụi là 239.000.000 đồng nhưng xác định có đóng lại hụi chết cho nguyên đơn nhưng không đầy đủ và không nhớ bao nhiêu lần. Bị đơn chỉ xác định bị đơn và nguyên đơn đã chốt tiền nợ hụi theo giấy tập (bút lục số 60) chỉ còn thiếu tiền nợ hụi là 85.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Mặt khác, hụi chết của dây hụi đầu tiên mở ngày 25 tháng 02 năm 2020 (âm lịch), số tiền bị đơn còn phải đóng lại cho bà X là 57.000.000 đồng. Do đó, bị đơn cho rằng theo giấy tập (bút lục số 60) nguyên đơn đã chốt nợ lại cho bị đơn của 04 dây hụi là 85.000.000 đồng là hoàn toàn không phù hợp. Theo giấy tập (bút lục số 60), bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn tổng cộng 36.000.000 đồng đến năm 2021. Năm 2022 bị đơn có trả thêm cho nguyên đơn 4.000.000 đồng và năm 2023 có trả thêm cho nguyên đơn 2.000.000 đồng nhưng không có ghi trừ vào giấy tập này. Tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và nguyên đơn cũng không thừa nhận lời trình bày của bị đơn về vấn đề chốt hụi và trừ hụi. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn còn nợ tiền hụi của nguyên đơn đối với 04 dây hụi là 239.000.000 đồng.

Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng vào ngày 03/10/2023, xác định thời hạn trả là ngày 03/1/2024 nhưng đến nay vẫn chưa trả cho nguyên đơn. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn 45.000.000 đồng tiền vốn vay. Bị đơn xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi và vay là 284.000.000 đồng. Lãi suất chậm thi thành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 45.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 239.000.000 đồng. Ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ đang cư trú tại ấp

B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[2] Về nội dung của vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 45.000.000 đồng và tiền nợ hui là 239.000.000 đồng. Vợ chồng ông T1 và bà Đ thừa nhận có vay và còn nợ của bà X số tiền 45.000.000 đồng. Ngược lại, vợ chồng ông T1 và bà Đ thừa nhận có tham gia 04 dây hui của bà X, thống nhất ngày hết hui của 04 dây hui nêu trên và về cách tính hui của bà X, xác định các dây hui đã mãn nhưng ông T1 và bà Đ xác định chỉ còn nợ hui là 30.000.000 đồng, không đồng ý với yêu cầu của bà X yêu cầu ông T1 và bà Đ phải trả số tiền nợ hui 239.000.000 đồng.

[2.1] Đối với khoản tiền vay 45.000.000 đồng: Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định bị đơn có vay và còn nợ của nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng và thống nhất thời gian trả nợ là ngày 03/01/2024. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2024) thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Bị đơn xin trả dần cho nguyên đơn mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi xong hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Cần buộc bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Đối với khoản tiền nợ hui 239.000.000 đồng của 04 dây hui: Bị đơn cung cấp cho Tòa án tờ giấy tập học sinh (Bút lục số 60) xác định đây là tờ chốt hui giữa nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn thừa nhận chữ viết là của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận đây là giấy chốt nợ hui của nguyên đơn với bị đơn. Xét nội dung của tờ giấy tập học sinh (Bút lục số 60): “ Nguyễn Thị S - cô Đ còn nợ 85.000.000đ..... và các con số thể hiện việc trừ dần số tiền 85.000.000 đồng và có nội dung góp tháng 3 -2020 – trả mỗi tháng 1.000.000...” không có nội dung thể hiện việc chốt nợ hui của 04 dây hui nêu trên và ngày tháng năm chốt hui như thế nào; Bị đơn cho rằng năm 2022 là chốt hui nhưng nguyên đơn không thừa nhận có việc chốt hui như bị đơn trình bày. Đồng thời,

bị đơn cho rằng khi chốt tiền hụi thì bị đơn phải góp hụi từ tháng 3-2020 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng đây là khoản thời gian bị đơn còn tham gia các dây hụi nên không có căn cứ để xác định tờ giấy tập học sinh (Bút lục số 60) là giấy chốt nợ hụi của 04 dây hụi mà bị đơn đã tham gia như lời trình bày của bị đơn. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đều thống nhất với ngày hốt hụi của từng dây hụi và cách tính hụi chết của từng dây hụi mà bị đơn phải đóng lại cho nguyên đơn với số tiền là 239.000.000 đồng. Bị đơn xác định là 04 dây hụi nêu trên khi hốt có đóng lại hụi chết cho nguyên đơn nhưng không nhớ rõ là đóng bao nhiêu lần cho từng dây hụi chỉ xác định đến thời điểm hiện tại chỉ còn nợ của nguyên đơn số tiền hụi là 30.000.000 đồng như lời trình bày của bị đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý với lời trình bày của bị đơn. Ngược lại, nguyên đơn xác định khi hốt hụi của 04 dây hụi nêu trên thì bị đơn chưa đóng hụi chết lại cho nguyên đơn lần nào của 04 dây hụi nêu trên. Bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc mình có đóng lại hụi chết cho nguyên đơn của 04 dây hụi nêu trên. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định bị đơn có tham gia 04 dây hụi như nguyên đơn đã trình bày và bị đơn còn nợ lại nguyên đơn tổng cộng số tiền hụi là 239.000.000 đồng. Bị đơn xin trả dần cho nguyên đơn mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi xong hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền hụi còn nợ của 04 dây hụi nêu trên là 239.000.000 đồng.

[3] Từ những phân tích tại các đoạn [2], [2.1] và [2.2], Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay và hụi là 45.000.000 đồng + 239.000.000 đồng = 284.000.000 đồng.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Buộc bị đơn là ông **T1** và bà **D** phải liên đới chịu 14.200.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước do yêu cầu khởi kiện của bà **X** được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà **Nguyễn Thị X** được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Ông **Huỳnh Hữu T1** được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc "Tranh chấp hội và hợp đồng vay tài sản" đối với ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ.

Buộc ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền vay và tiền hội còn nợ là 284.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1 Buộc ông Huỳnh Hữu T1 và bà Phù Thị Xuân Đ phải liên đới chịu 14.200.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước. Trong đó, ông T1 Huỳnh Hữu T1 được miễn án phí. Bà Đ chỉ phải nộp 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Bà Nguyễn Thị X được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương